

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 158/2018/DS-PT

Ngày 04-9-2018

V/v tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản.

**NHÂN B  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Quách Tô Giang.

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thị Minh Phượng  
Ông Cao Minh Lễ

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phí Thị Phương Nhung, Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:** Ông Hồ Văn Ta - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 04 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 92/2018/TLPT-DS ngày 06 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố X bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 177/2018/QĐ-PT ngày 17 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Ông A,

Nơi cư trú: ấp L, xã V, huyện T, tỉnh An Giang.

- Bà C,

Nơi cư trú: ấp P 1, xã H, huyện T, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn:

- Ông B,

- Bà D,

Cùng cư trú: số 11 đường Đ 6, khóm 4, phường M, thành phố X, tỉnh An Giang.

Người kháng cáo: Bà D là bị đơn trong vụ án.

Các đương sự: ông A, bà C, bà D có mặt tại phiên tòa; ông B vắng mặt tại phiên tòa,

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng các lời khai trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa ông A và bà C trình bày:

Ông A và bà C là vợ chồng, ông B và bà D là vợ chồng. Ông B là cậu của bà C, xuất phát từ quan hệ bà con nên trước đây ông B, bà D có nhiều lần điện thoại cho ông, bà hỏi vay tiền. Khi vay hai bên không làm biên nhận, ông bà không nhớ cho ông B, bà D vay với lãi suất bao nhiêu. Mục đích vay tiền là để bổ sung nguồn vốn cho nhà máy gạch nhằm tăng thêm thu nhập cho gia đình. Sau khi vay ông B và bà D có trả vốn, lãi nhưng ông bà không nhớ chính xác thời gian cũng như số tiền vốn, lãi ông bà đã nhận của ông B, bà D.

Quá trình thực hiện việc vay nợ do ông B, bà D không trả nợ đúng hạn nên ngày 02/02/2016 ông B viết biên nhận nợ cho ông, bà với nội dung: *Nay tôi làm biên nhận này là tôi có nhận của ông A và bà C với tổng số tiền là 1.600.000.000đ (một tỷ sáu trăm triệu đồng). Nay tôi làm biên nhận này để làm bằng chứng và hợp pháp với pháp lý và tôi hứa sẽ hoàn trả toàn bộ số tiền trên khi bên cho mượn là bà C có yêu cầu. Nếu tôi không thực hiện đúng, sai với biên nhận này thì tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.* Ngoài ra, trang phía sau của Biên nhận ngày 02/02/2016, ông B có ghi: *Đợt lãnh tiền tới (trong tháng 4) tôi trả 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) cho vợ chồng A, tôi cam đoan đúng lời hứa trên.*

Sau khi xác lập Biên nhận nợ ngày 02/02/2016 đến nay ông B, bà D không trả cho ông bà được khoản vốn, lãi nào và cũng không trả 300.000.000 đồng như cam kết. Ông bà nhiều lần yêu cầu ông B, bà D thanh toán nợ nhưng ông B, bà D tránh né không có thiện chí trả nợ.

Do ông B, bà D vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông bà yêu cầu ông B và bà D liên đới chịu trách nhiệm trả 1.832.960.000đồng (một tỷ, tám trăm ba mươi hai triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng), trong đó tiền vốn 1.600.000.000đ và tiền lãi từ ngày viết Biên nhận nợ là ngày 02/02/2016 đến ngày 17/7/2017 là 232.960.000đ, yêu cầu ông B và bà D tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo quy định pháp luật từ ngày 18/7/2017 đến khi xét xử. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông A và bà C tự nguyện xóa lãi, chỉ yêu cầu ông B và bà D trả vốn 1.600.000.000đ vì thấy điều kiện hiện nay của ông B và bà D khó khăn.

- Quá trình giải quyết vụ án, ông B và bà D mặc dù đã được tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông A, bà C và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ theo thông báo của Tòa án. Tại phiên tòa, ông B tiếp tục vắng mặt không có lý do. Đến ngày 01/02/2018, bà D có Đơn yêu cầu hoãn phiên tòa với lý do để bà tìm ông B ra giải quyết, bà D cho rằng bà không liên quan đến món nợ mà ông A và bà C khởi kiện.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 02/02/2018 của Tòa án nhân dân thành phố X đã quyết định:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A và bà C đối với ông B và bà D.

Buộc ông B và bà D có nghĩa vụ liên đới trả cho ông A và bà C 1.600.000.000đ (một tỷ sáu trăm triệu đồng).

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tính lãi của ông A và bà C đối với ông B và bà D.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 09 tháng 02 năm 2018, bị đơn bà D làm đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu xem xét lại toàn bộ nội dung Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố X, nộp kèm Đơn xin miễn án phí ngày 06/02/2017 có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường M ngày 07/02/2018.

Ngày 28/02/2018, Tòa án nhân dân thành phố X ban hành Thông báo trả lại đơn kháng cáo số 01/TB-TA với lý do người kháng cáo không nộp cho Tòa án biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Ngày 03/5/2018, Tòa án nhân dân thành phố X ban hành Thông báo về việc kháng cáo số 12/TB-TA.

Ngày 22/3/2018, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quyết định số 08/2018/QĐ-PT chấp nhận việc kháng cáo quá hạn của bà D đối với bản án dân sự sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 02/02/2018 của Tòa án nhân dân thành phố X.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới.

Bà D trình bày: Biên nhận ngày 02 tháng 02 năm 2016, bà không có ký tên, ông B vay với tư cách cá nhân, không sử dụng số tiền vay cho nhu cầu thiết yếu của gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không buộc trách nhiệm liên đới của bà.

Ông A và bà C không tranh luận, vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:*

- Về tính hợp pháp của kháng cáo: bà D thực hiện việc kháng cáo quá hạn và đã được chấp nhận theo Quyết định số 08/2018/QĐ-PT ngày 22/3/2018, nên Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thụ lý giải quyết theo đúng quy định Điều 285 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng và đầy đủ

các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý đến khi xét xử, các đương sự cũng đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

- Quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ biên nhận nợ ngày 02/02/2016 cho thấy ông B có vay của vợ chồng ông A và bà C số tiền tổng cộng 1.600.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng ông B vẫn vắng mặt và cũng không có văn bản trình bày ý kiến, xem như ông B không phản đối biên nhận nợ nêu trên. Như vậy, có căn cứ cho rằng ông B có vay của ông A, bà C số tiền 1.600.000.000 đồng đến nay vẫn chưa trả là vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Do đó, ông B phải có nghĩa vụ trả cho ông A, bà C số tiền nêu trên.

Về trách nhiệm liên đới: bà D không đồng ý liên đới trả nợ với ông B vì cho rằng bà và ông B đã ly thân từ năm 2014, ông B sử dụng tiền vay để làm ăn riêng, xây dựng nhà cho người phụ nữ khác và bà cũng không có ký tên vào biên nhận nợ ngày 02/02/2016. Tuy nhiên, theo biên bản xác minh ngày 17/11/2017, Công an phường M xác nhận bà D và ông B có đăng ký hộ khẩu thường trú và vẫn đang sinh sống tại địa chỉ số 11, đường Đ 6, khóm 4, phường M, thành phố X. Mặt khác, tại phiên tòa sơ thẩm, bà D xác nhận bà và ông B là vợ chồng hợp pháp, bà thừa nhận có biết việc ông B vay tiền và có trả lãi cho ông A, bà C nhiều lần. Điều này chứng minh, ông B vay nợ trong thời kỳ hôn nhân, bà D biết việc ông B vay tiền và không có ý kiến, nên số nợ trên là nợ chung của vợ chồng. Vì vậy, việc Tòa sơ thẩm buộc ông B và bà D phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông A, bà C số tiền 1.600.000.000 đồng là có căn cứ và phù hợp. Bà D kháng cáo nhưng không cung cấp bổ sung tài liệu chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận.

Về án phí: bà D có đơn xin giảm ½ án phí dân sự sơ thẩm và được UBND phường M xác nhận hoàn cảnh khó khăn nên có căn cứ chấp nhận.

Bởi các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, phúc xử: chấp nhận một phần kháng cáo của bà D, sửa một phần bản án sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 02/02/2018 của Tòa án nhân dân thành phố X về án phí. Ông B phải chịu 30.000.000 đồng, bà D phải chịu 15.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, các phần còn lại của bản án giữ nguyên.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Bà D kháng cáo quá hạn nhưng đã được Hội đồng xét kháng cáo quá hạn Tòa án nhân dân tỉnh An Giang chấp nhận tại Quyết định số 08/2018/QĐ-PT ngày 22/3/2018. Bà D thực hiện nộp tạm ứng án phí trong thời hạn nên Tòa án

nhân dân tỉnh thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Ông B là bị đơn trong vụ án, được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét kháng cáo của bà D:

[2.1] Biên nhận ngày 02/02/2016 thể hiện ông B có nhận của ông A và bà C số tiền 1.600.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm triệu đồng), cam kết sẽ trả số tiền trên khi bà C có yêu cầu. Như vậy, chứng tỏ giữa ông B và vợ chồng ông A, bà C đã xác lập hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự 2005. Do ông B vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên vợ chồng ông A, bà C khởi kiện yêu cầu trả nợ là phù hợp quy định tại Điều 474, Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005.

[2.2] Về trách nhiệm liên đới của bà D:

Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc các giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của Luật này; vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này. Như vậy, theo quy định Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, trách nhiệm liên đới của vợ, chồng được quy định trong các trường hợp cụ thể và cần phải chứng minh.

Biên nhận ngày 02/02/2016 thể hiện ông B vay của vợ chồng ông A và bà C số tiền 1.600.000.000 đồng, không thể hiện việc vay tiền này sử dụng mục đích gì. Ông A, bà C khẳng định ông B vay với tư cách cá nhân và khi lập biên nhận nợ không có mặt bà D. Trong quá trình giải quyết vụ án, ngoài biên nhận nợ do một bên là ông B xác lập, vợ chồng ông A, bà C không cung cấp được chứng cứ chứng minh được việc ông B vay tiền nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Vì vậy, mặc dù đây là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, bà D thừa nhận có trả lãi, nhưng vẫn không đủ cơ sở để tuyên buộc trách nhiệm liên đới của bà D như nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm và đề nghị của Viện kiểm sát.

Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo của bà D, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 02/02/2018 của Tòa án nhân dân thành phố X, không tuyên buộc trách nhiệm liên đới của bà D trong việc trả nợ cho vợ chồng ông A và bà C.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông B phải chịu là 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án dân sự sơ thẩm nên căn cứ khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471, Điều 474, Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà D.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 02/02/2018 của Tòa án nhân dân thành phố X, như sau:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông A và bà C.
- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tính lãi của ông A và bà C.
- Buộc ông B có trách nhiệm trả cho ông A và bà C 1.600.000.000 đồng (một tỷ sáu trăm triệu đồng).
- Về án phí dân sự sơ thẩm: ông B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng).

Ông A và bà C được nhận lại 23.000.000 đồng (Hai mươi ba triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0018523 ngày 30 tháng 8 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0004998 ngày 09 tháng 02 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- TAND cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND Tp.X;
- Chi cục THADS Tp.X;
- Các đương sự;
- Văn phòng TAND tỉnh;
- Phòng KTNV-THA TAND tỉnh;
- Lưu: Tòa Dân sự; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Quách Tố Giang**